

PHỤ LỤC

**Dự toán chi NSNN năm 2026 (không tự chủ/không thường xuyên)**

STT	Hạng mục công việc	ĐVT	SL	Đơn giá	Số tiền
<b>Kinh phí quản lý nhà nước - không tự chủ (340-341)</b>					<b>1,447,000,000</b>
1	Lương và các khoản trích theo lương của hợp đồng lao động theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP của Chính Phủ	<b>04 HĐ 111 ( Lái xe + Tạp vụ + 2 bảo vệ cơ quan)</b>			501,000,000
2	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ theo Nghị quyết số 01/2025/NQ-HĐND tỉnh Thái Nguyên	<b>1 người x 12 tháng</b>	<b>9</b>	<b>4,000,000</b>	432,000,000
3	Chỉnh lý hồ sơ, chuyển đổi số; Chi phí vận chuyển, bốc xếp tài sản, tài liệu sang nhà làm việc mới				100,000,000
4	Kinh phí thực hiện chế độ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ (chi cho cán bộ công chức)				376,000,000
5	Kinh phí thực hiện chế độ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ (chi cho lao động Hợp đồng theo Nghị định 111/2022/NĐ-CP)				38,000,000
<b>Kinh phí chi sự nghiệp kinh tế (280-281)</b>					<b>2,610,000,000</b>
<b>I</b>	<b>Phòng Nông thôn mới</b>				<b>810,000,000</b>
1	<i>Chi thẩm định, kiểm tra, giám sát, hướng dẫn đánh giá tại cấp xã trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên: Phụ cấp lưu trú, thuê xe đi kiểm tra (Dự kiến thực hiện đối với 15 xã đạt chuẩn NTM năm 2026 và một số xã theo văn bản làm việc cụ thể của Chi cục)</i>	<i>Xã</i>	<i>20</i>	<i>12,500,000</i>	<i>250,000,000</i>
2	<i>Kinh phí hỗ trợ Phát triển sản phẩm OCOP đạt chứng nhận</i>				<i>560,000,000</i>

	Kinh phí hỗ trợ Phát triển đạt chứng nhận OCOP				545,000,000
	Kinh phí thiết kế, in và làm khung giấy chứng nhận OCOP	Cái	80	187,500	15,000,000
<b>II</b>	<b>Phòng Bộ trí dân cư</b>				<b>350,000,000</b>
<b>1</b>	<b>Chương trình cơ giới hóa nông nghiệp</b>				<b>300,000,000</b>
-	Hỗ trợ máy móc sản xuất, chế biến chè				300,000,000
<b>2</b>	<b>Chương trình Bộ trí dân cư</b>				<b>50,000,000</b>
-	Công tác rà soát đối tượng bố trí dân cư; theo dõi, kiểm tra thực hiện các dự án/phương án bố trí ổn định dân cư trên địa bàn tỉnh: Chi xăng xe, thuê xe, phụ cấp lưu trú, công tác phí, in ấn tài liệu, văn phòng phẩm, làm thêm giờ...			Tạm tính, thanh toán theo thực tế thực hiện và định mức theo quy định hiện hành	50,000,000
<b>III</b>	<b>Phòng Kinh tế hợp tác và NNNT</b>				<b>1,000,000,000</b>
<b>1</b>	<b>Chương trình phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã</b>				<b>300,000,000</b>
1	Tập huấn nâng cao năng lực về sản xuất nông nghiệp xanh, tuần hoàn gắn với phát triển du lịch sinh thái, du lịch nông thôn và du lịch trải nghiệm cho các hợp tác xã nông nghiệp (01 lớp, trong đó: 02 ngày học lý thuyết, 03 ngày đi thực tế ngoại tỉnh)	Lớp	1	200,770,000	200,770,000

<b>a</b>	<b>Lý thuyết 02 ngày, tổ chức tại trung tâm tỉnh Thái Nguyên</b>				<b>62,510,000</b>
-	Hỗ trợ tiền ăn cho học viên không hưởng lương (39 người x 260.000đồng/người/ ngày x 2 ngày (ăn tập trung)	Người x ngày	78	260,000	20,280,000
-	Hỗ trợ tiền đi lại cho học viên không hưởng lương (Đối với các học viên cách địa điểm tập huấn từ 15km trở lên): 28 người x 100.000 đồng/người (0,2lít/km x 15km / lượt x 2 lượt x giá xăng bình quân tại thời điểm)	Người	28	100,000	2,800,000
-	Chi hỗ trợ tiền thuê phòng nghỉ cho các học viên không hưởng lương (Đối với các học viên cách địa điểm tập huấn từ 30km trở lên) theo hình thức khoán, mức khoán 400.000đ/ngày x 2 ngày x 10 người )	Người x ngày	20	400,000	8,000,000
-	Thuê hội trường, gồm: Âm thanh, màn hình Led: 02 ngày x 6.000.000đ/ngày	Ngày	2	6,000,000	12,000,000
-	Tiền nước uống: 60.000đ/người/ngày x 39 người x 02 ngày	Người x ngày	78	60,000	4,680,000
-	Thù lao giảng viên: 2.000.000 đồng/buổi x 4 buổi	Buổi	4	2,000,000	8,000,000
-	Thuê xe đưa đón giảng viên (Hà Nội - Thái Nguyên - Hà Nội)	Lượt	2	2,000,000	4,000,000

-	Khoán phòng nghỉ cho giảng viên 400.000 đồng/ngày/người	Ngày	2	400,000	800,000
-	Phô tô tài liệu, đóng bìa: 400đ/ trang x 74 trang	Bộ	39	30,000	1,170,000
-	Văn phòng phẩm (bút bi, túi cục, vở viết, giấy A0, bút dạ...)	Bộ	39	20,000	780,000
<b>b</b>	<b><i>Đi thực tế, học tập kinh nghiệm ngoại tỉnh: 03 ngày, dự kiến tại một số tỉnh, Dự kiến như: Khánh Hòa, Vĩnh Long, Đồng Nai, Gia Lai...</i></b>				<b>138,260,000</b>
-	Hỗ trợ tiền ăn cho học viên không hưởng lương: 39 người x 260.000đồng/người/ ngày x 3 ngày (ăn tập trung)	Người x ngày	117	260,000	30,420,000
-	Chi hỗ trợ tiền thuê phòng nghỉ cho các học viên không hưởng lương (định mức: 420.000đ/người/ ngày x 03 ngày x 39 người)	Người x ngày	117	420,000	49,140,000
-	Chi hỗ trợ tiền thuê phòng nghỉ cho BTC lớp: 400.000đ/người/ngày x 03 ngày x 3 người	Người x ngày	9	400,000	3,600,000
-	Vé máy bay cho Ban tổ chức (hạng phổ thông, khứ hồi)	Người	3	4,500,000	13,500,000
-	Phụ cấp lưu trú cho ban tổ chức lớp: 03 ngày x 300.000đ/ngày/người x 3 người	Người x ngày	9	300,000	2,700,000
-	Thuê xe 45 chỗ đưa đoàn từ Thái Nguyên đi sân bay Nội Bài và ngược lại	Lượt	2	5,500,000	11,000,000

-	Thuê xe ô tô 45 chỗ đi thực tế, học tập kinh nghiệm tại tỉnh Khánh Hòa, Gia Lai...: 9.000.000đ/xe/ ngày x 03 ngày	Ngày	3	9,000,000	27,000,000
-	Thù lao báo cáo viên nơi thăm quan thực tế: 300.000đ/người/buổi x 3 buổi	Buổi	3	300,000	900,000
2	<b>Bồi dưỡng nâng cao năng lực quản lý nhà nước cho cán bộ quản lý nhà nước về kinh tế tập thể, hợp tác xã (01 lớp, trong đó: 01 ngày học lý thuyết, 02 ngày đi thực tế ngoại tỉnh)</b>	Lớp	1	<b>99,230,000</b>	<b>99,230,000</b>
<i>a</i>	<i>Lý thuyết 01 ngày, tổ chức tại trung tâm tỉnh Thái Nguyên</i>				<i>18,230,000</i>
-	Phô tô tài liệu + đóng bìa: 400đ/trang x 65 trang	Bộ	37	26,216	970,000
-	Văn phòng phẩm (bút, vở, túi cóc, giấy...)	Bộ	37	20,000	740,000
-	Thuê hội trường, gồm: Âm thanh, màn hình Led: 01 ngày x 6.000.000đ/ngày	Ngày	1	6,000,000	6,000,000
-	Chi tiền nước uống: 60.000đ/người/ngày x 37 người x 01 ngày	Người x ngày	37	60,000	2,220,000

-	Thù lao giảng viên: 2.000.000 đồng/buổi x 2 buổi	Buổi	2	2,000,000	4,000,000
-	Hỗ trợ phụ cấp tiền ăn cho giảng viên: 300.000 đồng/người/ngày x 1 ngày	Ngày	1	300,000	300,000
-	Thuê xe đưa đón giảng viên (Hà Nội - Thái Nguyên - Hà Nội)	Lượt	2	2,000,000	4,000,000
<b>b</b>	<b><i>Đi thực tế, học tập kinh nghiệm ngoại tỉnh: 02 ngày, dự kiến tại một số tỉnh, Dự kiến như: Hưng Yên, Hải phòng, Thanh Hóa...</i></b>				<b>81,000,000</b>
-	Phụ cấp lưu trú cho cán bộ hưởng lương: 37 người x 300.000 đồng/người/ ngày x 2 ngày	Người x ngày	74	300,000	22,200,000
-	Thuê phòng nghỉ cho cán bộ hưởng lương: 480.000đ/người/ ngày x 02 ngày x 37 người	Người x ngày	74	480,000	35,520,000
-	Thuê phòng nghỉ cho BTC lớp: 480.000đ/người/ ngày x 02 ngày x 3 người	Người x ngày	6	480,000	2,880,000
-	Phụ cấp lưu trú cho ban tổ chức lớp: 02 ngày x 300.000đ/ngày/người x 3 người	Ngày x người	6	300,000	1,800,000

-	Thuê xe ô tô 45 chỗ đi thăm quan, học tập kinh nghiệm: 9.000.000đ/xe/ ngày x 2 ngày	Ngày	2	9,000,000	18,000,000
-	Thù lao báo cáo viên nơi thăm quan thực tế: 300.000đ/người/buổi x 2 buổi	Buổi	2	300,000	600,000
<b>II</b>	<b>Chương trình hỗ trợ phát triển trang trại</b>				<b>200,000,000</b>
<b>1</b>	<b>Tập huấn bồi dưỡng kiến thức về CTPT KTTT(01 lớp, trong đó: 02 ngày học lý thuyết, 03 ngày đi thực tế ngoại tỉnh)</b>	<b>Lớp</b>	<b>1</b>	<b>200,000,000</b>	<b>200,000,000</b>
<i>a</i>	<i>Lý thuyết 02 ngày, tổ chức tại trung tâm tỉnh Thái Nguyên</i>				<b>54,800,000</b>
-	Hỗ trợ tiền ăn cho học viên không hưởng lương ( 50 người x 220.000đồng/người/ ngày x 2 ngày (ăn tập trung)	Người x ngày	100	220,000	22,000,000
-	Hỗ trợ tiền đi lại cho học viên không hưởng lương (Đối với các học viên cách địa điểm tập huấn từ 15km trở lên): 20 người x 100.000 đồng/người (0,2lít/km x 15km / lượt x 2 lượt x giá xăng bình quân tại thời điểm)	Người	20	100,000	2,000,000
-	Tiền thuê phòng nghỉ cho các học viên không hưởng lương (Đối với các học viên cách địa điểm tập huấn từ 30km trở lên) theo hình thức khoán, mức khoán 400.000đ/ngày x 2 ngày x 9 người )	Người x ngày	18	400,000	7,200,000

-	Thuê hội trường, âm thanh, màn hình Led: 02 ngày x 6.000.000đ/ngày	Ngày	2	6,000,000	12,000,000
-	Chi tiền nước uống: 60.000đ/người/ngày x 50 người x 02 ngày	Người x ngày	100	60,000	6,000,000
-	Thù lao giảng viên: 1.000.000 đồng/buổi x 4 buổi	Buổi	4	1,000,000	4,000,000
-	Phô tô tài liệu, đóng bìa	Bộ	50	12,000	600,000
-	Văn phòng phẩm (bút bi, túi xúc, vở viết, giấy A0, bút dạ...)	Bộ	50	20,000	1,000,000
<b>b</b>	<b><i>Đi thực tế, học tập kinh nghiệm ngoại tỉnh: 03 ngày, dự kiến tại một số tỉnh, như: Sơn La, Ninh Bình, Nghệ an,...</i></b>				<b>145,200,000</b>
-	Hỗ trợ tiền ăn cho học viên không hưởng lương: 50 người x 250.000đồng/người/ ngày x 3 ngày (ăn tập trung)	Người x ngày	150	250,000	37,500,000
-	Chi hỗ trợ tiền thuê phòng nghỉ cho các học viên không hưởng lương (định mức: 400.000đ/người/ ngày x 03 ngày x 50 người)	Người x ngày	150	400,000	60,000,000
-	Chi hỗ trợ tiền thuê phòng nghỉ cho BTC lớp: 400.000đ/người/ngày x 03 ngày x 3 người	Người x ngày	9	400,000	3,600,000
-	Phụ cấp lưu trú cho ban tổ chức lớp: 03 ngày x 300.000đ/ngày/người x 3 người	Người x ngày	9	300,000	2,700,000
-	Thuê xe 45 chỗ	Ngày	3	9,000,000	27,000,000

-	Thuê xe 16 chỗ	Ngày	3	4,500,000	13,500,000
-	Thù lao báo cáo viên nơi thăm quan thực tế: 300.000đ/người/buổi x 3 buổi	Buổi	3	300,000	900,000
<b>III</b>	<b>Chương trình hỗ trợ phát triển NNNT, làng nghề</b>				<b>500,000,000</b>
<b>1</b>	<b>Kinh phí tổ chức hội nghị công bố và trao Bằng công nhận làng nghề năm 2025</b>				<b>40,150,000</b>
-	In bằng công nhận làng nghề + khung kính	Chiếc	9	450,000	4,050,000
-	Hỗ trợ tiền hội trường (chuẩn bị hội trường, bàn ghế, loa đài, điện, dọn dẹp vệ sinh...)	Cuộc	7	500,000	3,500,000
-	Thuê xe đi trao bằng công nhận làng nghề các xã phía Nam tỉnh Thái Nguyên (xe 7 chỗ)	Ngày/chuyến	2	2,500,000	5,000,000
-	Thuê xe đi trao bằng công nhận làng nghề các xã phía Bắc tỉnh Thái Nguyên (xe 7 chỗ)	Ngày/chuyến	2	4,000,000	8,000,000
-	Phụ cấp lưu trú 2 ngày x 150.000đ/ngày/người x 4 người tại các xã Phía Nam tỉnh Thái Nguyên	Ngày x người	8	150,000	1,200,000
-	Phụ cấp lưu trú 2 ngày x 200.000đ/ngày/người x 4 người tại các xã phía Bắc tỉnh Thái Nguyên	Ngày x người	8	200,000	1,600,000
-	Chi giải khát giữa giờ cho đại biểu (50 người x 20.000đ/người/buổi x 7 cuộc)	Người/cuộc	350	20,000	7,000,000
-	Mua hoa để bục trang trí: 01 lẵng/ hội nghị x 7 hội nghị x 1.000.000đ/lẵng	Lẵng	7	1,000,000	7,000,000
-	Mua hoa để bàn trang trí: 04 bát/ hội nghị x 7 hội nghị x 100.000đ/bát	Bát	28	100,000	2,800,000
<b>2</b>	<b>Kinh phí hỗ trợ làng nghề đã được công nhận năm 2025</b>				<b>240,000,000</b>

-	Hỗ trợ đầu tư, nâng cấp, hoàn thiện cơ sở hạ tầng và các hoạt động quảng bá, giới thiệu phát triển làng nghề công làng, biển quảng cáo làng nghề,...	Làng nghề	6	40,000,000	240,000,000
<b>3</b>	<b>Phát triển làng nghề</b>				<b>26,500,000</b>
<i>a</i>	<i>Kinh phí kiểm tra hướng dẫn, phát triển NNNT, làng nghề đề nghị công nhận năm 2026</i>				5,900,000
-	Thuê xe đi kiểm tra thực tế, hướng dẫn, phát triển NNNT, các làng nghề đề nghị công nhận trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên	Ngày	2	2,500,000	5,000,000
-	Phụ cấp lưu trú 2 ngày x 150.000đ/ngày/người * 3 người	Ngày/người	6	150,000	900,000
<i>b</i>	<i>Xây dựng Clip hình ảnh giới thiệu về làng nghề</i>	Clip	1	20,000,000	20,000,000
<i>c</i>	<i>Kinh phí tổ chức xét duyệt công nhận làng nghề</i>				600,000
-	Nước uống hội nghị	Người	30	20,000	600,000
<b>4</b>	<b>Tập huấn nâng cao tay nghề và kỹ thuật sản xuất, chế biến sản phẩm cho người lao động trong làng nghề, làng nghề truyền thống năm 2026 tại xã phía Bắc tỉnh Thái Nguyên 02 ngày (01 lớp, trong đó: 01 ngày học lý thuyết, thực hành tại xã, 01 ngày đi thực tế trong tỉnh)</b>	Lớp	1		<b>59,150,000</b>
-	Hỗ trợ tiền ăn cho học viên không hưởng lương theo hình thức khoán (65 người x 150.000đồng/người/ ngày x 01 ngày (học lý thuyết và thực hành)	Người	65	150,000	9,750,000
-	Hỗ trợ tiền hội trường (chuẩn bị hội trường, bàn ghế, loa đài, điện, dọn dẹp vệ sinh sau tập huấn...)	Lớp	1	500,000	500,000
-	Giải khát giữa giờ cho học viên: 60.000đ/người/ngày x 65 người x 01 ngày	Người	65	60,000	3,900,000

-	Thù lao giảng viên : 1.000.000 đồng/buổi x 02 buổi	Buổi	2	1,000,000	2,000,000
-	Thuê 01 xe 07 chỗ đưa đón giảng viên, BTC lớp đi tập huấn	Ngày	1	4,000,000	4,000,000
-	Photo tài liệu, đóng quyển: 400đ/trang x 45 trang +đóng quyển	Bộ	65	20,000	1,300,000
-	Văn phòng phẩm: Bút bi + Túi cục + vở viết	Bộ	65	20,000	1,300,000
-	Mua nguyên liệu, vật tư...phục vụ học tập và thực hành	Lớp	1	2,000,000	2,000,000
-	Hỗ trợ chi phí phục vụ tại địa điểm thực hành ( hao mòn máy móc, tiền điện, dọn dẹp vệ sinh...)	Lớp	1	500,000	500,000
-	Hỗ trợ tiền ăn cho học viên không hưởng lương: 65 người x 260.000đồng/người/ ngày x 1 ngày (ăn tập trung) đi thực tế	Người x ngày	65	260,000	16,900,000
-	Thuê xe 35 chỗ phục vụ lớp tập huấn 02 xe x 1 ngày x 7.500.000 đ/ngày/xe	xe/ngày	2	7,500,000	15,000,000
-	Phụ cấp lưu trú (BTC lớp tập huấn) 200.000 đ/ngày/người x 4 người x 1 ngày (lý thuyết tại xã phía Bắc)	Người x ngày	4	200,000	800,000
-	Phụ cấp lưu trú (BTC lớp tập huấn) 150.000 đ/ngày/người x 4 người x 1 ngày (đi thực tế xã phía Nam)	Người x ngày	4	150,000	600,000

-	Thù lao báo cáo viên nơi thăm quan thực tế: 300.000đ/người/buổi x 2 buổi	Buổi	2	300,000	600,000
<b>5</b>	<b>Dự án phát triển ngành nghề nông thôn</b>				<b>134,200,000</b>
1	Dự án phát triển ngành nghề nông thôn	Tạm tính, thanh toán theo thực tế			134,200,000
<b>IV</b>	<b>Phòng Hành chính - tổng hợp</b>				<b>450,000,000</b>
1	Kinh phí hoạt động, quản lý của ban chỉ đạo				300,000,000
2	Kinh phí tuyên truyền, duy trì trang web				150,000,000
	<b>Tổng cộng</b>				<b>4,057,000,000</b>



Nghị quyết số 05/2019/NQ-HĐND ngày 23/7/2019; Nghị quyết số; Quyết định ban hành của UBND tỉnh Thái Nguyên 08/2025/NQ-HĐND ngày 30/7/2025

Thực hiện theo Quyết định ban hành của UBND tỉnh Thái Nguyên

Nghị quyết số 08/2025/NQ-HĐND ngày 30/7/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành quy định chính sách hỗ trợ phát triển ngành chè trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

Quyết định số 590/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ: Phê duyệt Chương trình Bố trí dân cư các vùng: Thiên tai, đặc biệt khó khăn, biên giới, hải đảo, di cư tự do, khu rừng đặc dụng giai đoạn 2021 - 2025, định hướng đến năm 2030; Quy chế chi tiêu nội bộ Chi cục

<p>- Điểm b, khoản 3, điều 3 Nghị quyết 28/2025/NQ-HĐND ngày 14/11/2025;</p> <p>- Khoản 5, điều 12, Thông tư 40/2017/TT-BTC ngày 28/4/2017 của Bộ Tài chính</p>
<p>Khoản 7, Điều 12, Thông tư 40/2017/TT-BTC ngày 28/4/2017 và quy chế chi tiêu nội bộ của Chi cục KTHT&amp;PTNT</p>
<p>Khoản 4, điều 3 Nghị quyết số 28/2025/NQ-HĐND ngày 14/11/2025</p>
<p>Tạm tính, thanh toán theo thực tế</p>
<p>- Khoản 2, Điều 3, Nghị quyết số 28/2025/NQ-HĐND ngày 14/11/2025 của HĐND tỉnh; thanh toán theo thực tế</p>
<p>- Điểm a4, điểm a5 khoản 1, Điều 3, Nghị quyết số 39/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của HĐND tỉnh;</p>
<p>- Tạm tính, thanh toán theo thực tế</p> <p>- Điểm c, khoản 1, điều 3, Nghị quyết số 39/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của HĐND tỉnh</p>

- Điểm c, khoản 1, điều 3, Nghị quyết số 39/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của HĐND tỉnh  
- Điểm a3, khoản 2 điều 2 Nghị quyết số 28/2025/NQ-HĐND ngày 14/11/2025 của HĐND tỉnh

Tạm tính thanh toán theo thực tế

Tạm tính thanh toán theo thực tế

Điểm b, Khoản 2, Điều 3 Nghị quyết 28/2025/NQ-HĐND ngày 14/11/2025 của UBND tỉnh Thái Nguyên  
- Khoản 5, Điều 12, Thông tư 40/2017/TT-BTC ngày 28/4/2017

Khoản 4, điều 3 Nghị quyết số 28/2025/NQ-HĐND ngày 14/11/2025 của HĐND tỉnh

- Khoản 3, điều 8, Quyết định số 01/QĐ-KTHT&PTNT ngày 08/01/2026

Tạm tính, thanh toán theo thực tế

- Khoản 3, điều 8, Quyết định số 01/QĐ-KTHT&PTNT ngày 08/01/2026

Tạm tính, thanh toán theo thực tế

Tạm tính, thanh toán theo thực tế  
(do đường đi đến điểm thăm  
đường hẹp, khó khăn)

- Khoản 1, Điều 3 Nghị quyết  
28/2025/NQ-HĐND ngày  
14/11/2025 của UBND tỉnh Thái  
Nguyên

- Điều 3 Nghị quyết số  
39/2025/NQ-HĐND ngày  
10/12/2025 của HĐND tỉnh Thái  
Nguyên

- Khoản 2, điều 11, Thông tư số  
40/2017/TT-BTC ngày 28/4/2017  
của Bộ Tài chính;

- Tạm tính, thanh toán theo thực  
tế

- Khoản 2, điều 11, Thông tư số  
40/2017/TT-BTC ngày 28/4/2017  
của Bộ Tài chính;

- Tạm tính, thanh toán theo thực  
tế

- Khoản 1, điều 11, Thông tư số  
40/2017/TT-BTC ngày 28/4/2017  
của Bộ Tài chính;

- Tạm tính, thanh toán theo thực  
tế

Khoản 2, Điều 3, Nghị quyết số  
39/2025/NQ-HĐND ngày  
10/12/2025 của HĐND tỉnh;  
thanh toán theo thực tế

Điểm a4, điểm a5 khoản 1, Điều 3, Nghị quyết số 39/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của HĐND tỉnh
Điểm b, khoản 1, điều 3 Nghị quyết 39/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025
Tạm tính thanh toán theo thực tế
- Điểm h2, khoản 1, điều 3 Nghị quyết số 39/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của HĐND tỉnh - Khoản 1, Điều 2, Nghị Quyết 28/2025/NQ-HĐND ngày 14/11/2025
- Điểm h2, khoản 1, điều 3 Nghị quyết số 39/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của HĐND tỉnh - Khoản 4, Điều 12, Thông tư 40/2017/TT-BTC ngày 28/4/2018
- Khoản 3, điều 8, Quyết định số 01/QĐ-KTHT&PTNT ngày 08/01/2026
- Khoản 3, điều 8, Quyết định số 01/QĐ-KTHT&PTNT ngày 08/01/2026

- Điểm h1, khoản 1, điều 3 Nghị quyết số 39/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của HĐND tỉnh;  
- Tạm tính, thanh toán theo thực tế

- Khoản 1, Điều 3 Nghị quyết 28/2025/NQ-HĐND ngày 14/11/2025 của UBND tỉnh Thái Nguyên  
- Điều 3 Nghị quyết số 39/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của HĐND tỉnh Thái Nguyên

- Điểm b, khoản 3, điều 3 Nghị quyết 28/2025/NQ-HĐND ngày 14/11/2025;  
- Khoản 5, điều 12, Thông tư 40/2017/TT-BTC ngày 28/4/2017 của Bộ Tài chính

Khoản 7, Điều 12, Thông tư 40/2017/TT-BTC ngày 28/4/2017 và quy chế chi tiêu nội bộ của Chi cục KTHT&PTNT

Khoản 4, điều 3 Nghị quyết số 28/2025/NQ-HĐND ngày 14/11/2025

Tạm tính, thanh toán theo thực tế

- Khoản 2, Điều 3, Nghị quyết số 28/2025/NQ-HĐND ngày 14/11/2025 của HĐND tỉnh; thanh toán theo thực tế

- Điểm a4, điểm a5 khoản 1, Điều 3, Nghị quyết số 39/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của HĐND tỉnh

Tạm tính thanh toán theo thực tế

Tạm tính thanh toán theo thực tế

Điểm b, Khoản 2, Điều 3 Nghị quyết 28/2025/NQ-HĐND ngày 14/11/2025 của UBND tỉnh Thái Nguyên  
- Khoản 5, Điều 12, Thông tư 40/2017/TT-BTC ngày 28/4/2017

Khoản 4, điều 3 Nghị quyết số 28/2025/NQ-HĐND ngày 14/11/2025 của HĐND tỉnh

- Khoản 3, điều 8, Quyết định số 01/QĐ-KTHT&PTNT ngày 08/01/2026

- Khoản 3, điều 8, Quyết định số 01/QĐ-KTHT&PTNT ngày 08/01/2026

Tạm tính, thanh toán theo thực tế

Tạm tính, thanh toán theo thực tế

- Khoản 1, Điều 3 Nghị quyết  
28/2025/NQ-HĐND ngày  
14/11/2025 của UBND tỉnh Thái  
Nguyên  
- Điều 3 Nghị quyết số  
39/2025/NQ-HĐND ngày  
10/12/2025 của HĐND tỉnh Thái  
Nguyên

Tạm tính, thanh toán theo thực tế

Tạm tính, thanh toán theo thực tế

Tạm tính, thanh toán theo thực tế

Tạm tính, thanh toán theo thực tế

- Khoản 3, điều 8, Quyết định số  
01/QĐ-KTHT&PTNT ngày  
08/01/2026

- Khoản 3, điều 8, Quyết định số  
01/QĐ-KTHT&PTNT ngày  
08/01/2026

Khoản 2 điều 3 Nghị quyết  
28/2025/NQ-HĐND ngày  
14/11/2025 của HĐND tỉnh

Tạm tính, thanh toán theo thực tế

Tạm tính, thanh toán theo thực tế

Khoản 3, điều 3 QĐ số  
19/2020/QĐ-UBND ngày  
28/9/2020 của UBND tỉnh

QĐ số 25/QĐ-UBND ngày  
10/01/2023 của UBND tỉnh

Tạm tính, thanh toán theo thực tế

Khoản 3, điều 8, Quyết định số  
01/QĐ-KTHT&PTNT ngày  
08/01/2026

Tạm tính, thanh toán theo thực tế

Khoản 2 điều 3 Nghị quyết  
28/2025/NQ-HĐND ngày  
14/11/2025 của HĐND tỉnh

Điểm c, khoản 3 Điều 3 Nghị  
quyết số 28/2025/NQ-HĐND  
tỉnh Thái Nguyên;

Tạm tính, thanh toán theo thực tế

Khoản 2, Điều 3, Nghị quyết số  
28/2025/NQ-HĐND ngày  
14/11/2025 của HĐND tỉnh;  
thanh toán theo thực tế

Điểm a7,a8, khoản 1, Điều 3, Nghị quyết số 39/2025/NQ- HĐND ngày 10/12/2025 của HĐND tỉnh
Tạm tính, thanh toán theo thực tế
Tạm tính, thanh toán theo thực tế
Tạm tính, thanh toán theo thực tế
Tạm tính, thanh toán theo thực tế
Tạm tính, thanh toán theo thực tế
Điểm b, Khoản 3, Điều 3 Nghị quyết 28/2025/NQ-HĐND ngày 14/11/2025 của UBND tỉnh Thái Nguyên - Khoản 5, Điều 12, Thông tư 40/2017/TT-BTC ngày 28/4/2017
Tạm tính, thanh toán theo thực tế
- Khoản 3, điều 8, Quyết định số 01/QĐ-KTHT&PTNT ngày 08/01/2026;
- Khoản 3, điều 8, Quyết định số 01/QĐ-KTHT&PTNT ngày 08/01/2026;

- Khoản 1, Điều 3 Nghị quyết  
28/2025/NQ-HĐND ngày  
14/11/2025 của UBND tỉnh Thái  
Nguyên  
- Điều 3 Nghị quyết số  
39/2025/NQ-HĐND ngày  
10/12/2025 của HĐND tỉnh Thái  
Nguyên

134,200,000

Điều 12 hỗ trợ phát triển NNNT  
NĐ 52/2018/NĐ-CP ngày  
12/4/2018